TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 02 năm 2018
Về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Triệu Thị Luyện.

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Trần Đình Tư

2. ÔngNguyễn Văn Môn

- Thư ký phiên toà: Bà Tống Lan Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 12/02/2018, tại trụ sở TAND thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 469/2017/TLST - HNGĐ ngày 14/12/2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06A/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 25/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô Văn N, sinh năm 1963, tên gọi khác: Ngô Văn K, địa chỉ: Số A, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.(có mặt)

Bị đơn: Bà Lương Thị B, sinh năm 1963, địa chỉ: Số A, tổ dân phố T, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Ngô Văn N trình bày:

Ông và bà Lương Thị B tự nguyện chung sống với nhau từ ngày 11/9/1990 âm lịch, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Sau khi tổ chức lễ cưới ông và bà B về chung sống với nhau như vợ chồng cùng với gia đình ông. Ông và bà B chung sống hạnh phúc đến năm 1992 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu, bà B thiếu tôn trọng mẹ ông. Ngoài ra do ông và bà B bất đồng quan điểm trong cách nuôi dạy con cái. Ông và bà B

sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm từ cuối năm 2013. Ông xác định ông và bà B không còn tình cảm, không thể chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà B là vợ chồng.

Về con chung: Ông và bà B có 02 con chung là Ngô Minh Đ, sinh năm 1992 và Ngô Minh H, sinh năm 1997. Hiện hai con đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà B có tài sản chung là đất ở 90m^2, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên, nguồn gốc do ông và bà B mua của Hợp tác xã khoảng năm 1992, trên đất có 01 căn nhà 01 tầng có gác xép. Ngoài ra còn tài sản chung là 03 sào ruộng, hiện bà B đang quản lý sử dụng. Khi Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân ông và bà B tự thỏa thuận về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Lương Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N chung sống với nhau từ năm 1990, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân có thẩm quyền. Qúa trình chung sống bà và ông N cũng không đi đăng ký kết vì thấy vợ chồng vẫn sống hòa thuận, không cần thiết đăng ký kết hôn. Bà và ông N chung sống từ năm 1990 đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên về hắt hủi, ruồng bỏ vợ con. Bà và gia đình đã nhiều lần góp ý nhưng ông N không sửa đổi. Bà và ông N đã chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2014 cho đến nay. Ông N yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông N là vợ chồng bà không có ý kiến gì đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Bà và ông N có 02 con chung như ông N trình bày. Hiện hai con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông N có các tài sản chung như ông Năm trình bày. Bà và ông N tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Bà và ông N không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18/01/2018, anh Ngô Minh Đ, anh Ngô Minh H là con chung của ông N bà B trình bày: Các anh là con chung của ông N bà B. Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng các anh đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông N, quan điểm của bà B. Ông N và bà B có tài sản chung là đất ở 90m^2, trên đất có 01 căn nhà 01 tầng có gác xép có địa chỉ tại số Z đường H,tổ T, phường Đ, thành phố B và 03 sào ruộng. Đối với tài sản chung các anh xác định không có đóng góp gì nên không yêu cầu gì.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/01/2018, Tổ trưởng tổ dân phố T, phường Đ,thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Ông Ngô Văn N (tức Khuê) và bà Lương Thị B là công dân của địa phương, cư trú tại địa phương. Ông không biết việc ông Năm và bà B có đăng ký kết hôn hay không chỉ biết ông Năm và bà B chung sống với nhau và có hai con chung đều đã trưởng thành. Về mâu thuẫn cụ thể giữa ông Năm và bà B thế nào địa phương không nắm được vì vài năm gần đây ông Năm thường đi làm ăn xa.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/01/2018,Uỷ ban nhân dân phường Đa Mai, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Sổ sách theo dõi việc đăng ký kết hôn tại địa bàn phường Đ thể hiện ông Ngô Văn N và bà Lương Thị B không đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xử không công nhận ông Ngô Văn N và là Lương Thị B là vợ chồng. Ông Ngô Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Ông Ngô Văn N và bà Lương Thị B đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa ông Năm và bà B không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay ông Năm xác định ông và bà B không còn khả năng chung sống với nhau nữa nên yêu cầu ly hôn. Do vậy cần áp dụng Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Năm và bà B.

[2] Về nuôi con chung: Hai con chung của ông Ngô Văn N và bà Lương Thị B là Ngô Minh Đ, Ngô Minh H đều đã trưởng thành phát triển bình thường, ông Năm bà B đều không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Ông Năm và bà B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông N và bà B đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Ông Ngô Văn N phải chịu án phí DSST theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Ngô Văn N và là Lương Thị B là vợ chồng.

2. Về án phí: Ông Ngô Văn N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2012/ 06502 ngày 14/12/2017. Xác nhận ông Năm đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Ngô Văn N và là Lương Thị B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Bắc Giang.
- VKSND Tp Bắc Giang.
- CCTHADS Tp Bắc Giang ;
-UBND phường Đa Mai;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện